TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **132/**2024/HSST
Ngày: 14/11/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thúy
Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Võ Thanh Nga
2. Bà Đinh Kim Hoàng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Tạ Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Quốc Sinh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 139/2024/TLST – HS ngày 07 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 297/2024/QĐXXST–HS ngày 29 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Bùi Đình T**, sinh ngày 08 tháng 7 năm 1997 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số A B, Phường F, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: Số D Lô N, Phường I, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ văn hóa (học vấn): 7/12; nghề nghiệp: Chạy xe ôm công nghệ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Đình T1, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971; có vợ tên là Nguyễn Thị Thùy T2, sinh năm 2000 và có 02 (hai) người con chung (lớn nhất sinh năm 2018, nhỏ nhất sinh năm 2023); tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Năm 2020 bị Công an P1, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt hành chính số tiền 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng về hành vi "Cố ý gây thương tích". Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" và "Tạm hoãn xuất cảnh". Bị cáo tại ngoại, "Có mặt".

Những người tham gia tố tụng:

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1/ Bà **Nguyễn Thị Thùy T2**, sinh năm 2000.

Địa chỉ: Số D Lô N Đ, Phường I, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh. "Vắng mặt, có đơn yêu cầu vắng mặt".

2/ Ông **Nguyễn Tấn Đ**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số I T, Phường A, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh. "Vắng mặt, có đơn yêu cầu vắng mặt".

3/ Bà **Nguyễn Ngọc A**, sinh năm 1983.

Địa chỉ thường trú: Số I Đ, Phường I, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: 1 Đ, Phường I, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh "Vắng mặt".

4/ Ông **Ngô Văn N**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: R Cư xá N, Phường H, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh. "Vắng mặt, có đơn yêu cầu vắng mặt".

5/ Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số I Đường D, Phường F, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh. " Vắng mặt".

6/ Bà **Trần Thị Mai P**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số A bis, B, Phường F, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh." Vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Vào khoảng giữa năm 2022, Bùi Đình T sử dụng số tiền tích góp từ việc chạy xe ôm công nghệ và tiền mượn 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng của Nguyễn Thị Thùy T2 (vợ của T) để cho người khác vay lấy lãi suất cao. T cho vay tiền với hình thức cho vay đứng và góp bằng hình thức gặp trực tiếp để đưa tiền cho người vay tại gần nhà hoặc gần nơi buôn bán của người vay. Vào các buổi chiều hàng ngày, T trực tiếp đến gần nhà hoặc gần nơi buôn bán của người vay để thu tiền hoặc nhận tiền qua hình thức chuyển khoản, khi nào bận việc T sẽ liên lạc qua điện thoại hoặc Facebook của người vay để thông báo việc nhờ T2 đi thu tiền giùm. T sử dụng số tài khoản ATM: 060210906714 của T2 mở tại ngân hàng S để nhận tiền lãi của người vay tiền. Sau khi người vay chuyển tiền thì T sử dụng thẻ ATM của T2 để rút tiền mà các con nợ đã chuyển. Sau khi thu tiền góp và tiền lãi từ người vay, T dùng để tiêu dùng và sinh hoạt trang trải trong gia đình. Do số lượng người vay không nhiều nên T không viết số ghi nợ mà tự ghi nhớ.

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q, xác định được 05 (năm) người vay tiền của T, đã mời làm việc với 05 (năm) người vay tiền, kết quả như sau:

1. Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số I T, Phường A, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Lần 1: Vào giữa năm 2022, Đ vay T số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, với hình thức đóng tiền góp 800.000 (tám trăm nghìn) đồng/01 ngày trong thời gian 30 (ba mươi) ngày, với lãi suất 20%/30 ngày tương đương 240%/01 năm, số tiền Đ phải trả cho T là 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng. Đ góp cho T được 30 (ba mươi) ngày với tổng số tiền là 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng, trong đó gồm 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng tiền gốc và tiền lãi là 4.000.000 (bốn triệu) đồng, (trong đó thu lợi bất chính là 3.671.233 (ba triệu, sáu trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm ba mươi ba) đồng, thu lợi hợp pháp theo lãi suất ngân hàng là 328.767 (ba trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy) đồng). Lần vay này Đ không còn nợ tiền của T.

- Lần 2: Vào khoảng cuối năm 2022, Đ vay T số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, với hình thức vay đứng, mỗi ngày Đ phải đóng lãi cho T số tiền 200.000 (hai trăm nghìn) đồng, với lãi suất 01%/01 ngày tương đương lãi suất 365%/01 năm. Đ đã đóng lãi cho T được 60 (sáu mươi) ngày với tổng số tiền lãi là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng, (trong đó thu lợi bất chính là 11.342.466 (mười một triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu) đồng, thu lợi hợp

pháp theo lãi suất ngân hàng là 657.534 (sáu trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm ba mươi bốn) đồng). Sau đó Đ đã trả đủ số tiền gốc 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng cho T.

- Lần 3: Vào khoảng cuối tháng 12/2023, Đ vay T số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, với hình thức vay đứng, mỗi ngày Đ phải đóng lãi cho T số tiền 200.000 (hai trăm nghìn) đồng, với lãi suất 01%/01 ngày tương đương lãi suất 365%/01 năm. Đ đã đóng lãi cho T được khoảng 90 (chín mươi) ngày với tổng số tiền lãi là 19.000.000 (mười chín triệu) đồng, (trong đó thu lợi bất chính là 17.958.904 (mười bảy triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm lẻ bốn) đồng, thu lợi hợp pháp theo lãi suất ngân hàng là 1.041.096 (một triệu, không trăm bốn mươi mốt nghìn, không trăm chín mươi sáu) đồng), Đ vẫn còn nợ T số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng đến ngày 05/03/2024.

Tổng cộng T đã cho Đ vay số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, thu lãi được 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng, (trong đó lãi hợp pháp là 2.027.397 (hai triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm chín mươi bảy) đồng, thu lợi bất chính là 32.972.603 (ba mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ ba) đồng).

2. Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1983; hộ khẩu thường trú: Số I Đ, Phường I, Quận D; nơi cư trú: Số A Đ, Phường I, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh):

- Lần 1: Vào ngày 01/01/2023, Nguyễn Ngọc A vay T số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, với hình thức vay đứng, mỗi ngày Ngọc A phải đóng lãi cho T số tiền 50.000 (năm mươi nghìn) đồng, với lãi suất 01%/01 ngày tương đương lãi suất 365%/01 năm, Ngọc A đã đóng lãi cho T được 428 (bốn trăm hai mươi tám) ngày với tổng số tiền lãi là 21.400.000 (hai mươi mốt triệu, bốn trăm nghìn) đồng, (trong đó thu lợi bất chính là 20.227.397 (hai mươi triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm chín mươi bảy) đồng, thu lợi hợp pháp theo lãi suất ngân hàng là 1.172.633 (một triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm ba mươi ba) đồng). Hiện Ngọc A còn nợ T số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.

- Lần 2: Ngày 01/12/2023, Ngọc A vay thêm T số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng cũng với hình thức vay đứng, T và Ngọc A thỏa thuận mỗi ngày Ngọc A phải đóng lãi cho T số tiền 70.000 (bảy mươi nghìn) đồng, với lãi suất 0,7%/01 ngày tương đương lãi suất 255,5%/01 năm. Ngọc A đã đóng lãi cho T được 94 (chín mươi bốn) ngày với tổng số tiền lãi là 6.580.000 (sáu triệu, năm trăm tám mươi nghìn) đồng, (trong đó thu lợi bất chính là 6.064.932 (sáu triệu, không trăm sáu mươi bốn nghìn, chín trăm ba mươi hai) đồng, thu lợi hợp pháp theo lãi suất ngân hàng là 515.068 (năm trăm mười lăm nghìn, không trăm sáu mươi tám) đồng).

Tổng cộng T đã cho Ngọc A vay số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, thu lãi được 27.980.000 (hai mươi bảy triệu, chín trăm tám mươi nghìn) đồng, (trong đó lãi hợp pháp là 1.687.671 (một triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm bảy mươi mốt) đồng, thu lợi bất chính là 26.292.329 (hai mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi chín) đồng). Hiện Ngọc A còn nợ T số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

3. Ngô Văn N, sinh năm 1988; nơi cư trú: R N, Phường H, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Lần 1: Vào khoảng cuối năm 2022, Ngô Văn N vay T số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, với hình thức đóng tiền góp 800.000 (tám trăm nghìn) đồng/01 ngày trong thời gian 30 (ba mươi) ngày, với lãi suất 20%/30 ngày tương đương lãi suất 240%/01 năm, số tiền N phải trả cho T là 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng. N đã góp đủ cho T 30 (ba mươi) ngày với tổng số tiền là 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng, trong đó gồm: Tiền gốc là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, tiền lãi là 4.000.000 (bốn triệu) đồng, (thu lợi bất chính là 3.671.233 (ba triệu, sáu trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm ba mươi ba) đồng, thu lợi hợp pháp theo lãi suất ngân hàng là 328.767 (ba trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy) đồng). Sau đó N đã trả đủ 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng tiền gốc cho T.

- Lần 2: Vào khoảng tháng 3 năm 2023, N vay T số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, với hình thức vay đứng, mỗi ngày N phải đóng lãi cho T số tiền 200.000 (hai trăm nghìn) đồng, với lãi suất 01%/01 ngày tương đương lãi suất 365%/01 năm. N đã đóng lãi cho T được 30 (ba mươi) ngày với tổng số tiền lãi là 6.000.000 (sáu triệu) đồng, (trong đó thu lợi bất chính là 5.671.233 (năm triệu, sáu trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm ba mươi ba) đồng, thu lợi hợp pháp theo lãi suất ngân hàng là 328.767 (ba trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy) đồng). Sau đó N đã trả đủ 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng tiền nợ gốc cho T.

Lần 3: Vào khoảng tháng 6 năm 2023, N vay T số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng với hình thức vay đứng, mỗi ngày N phải đóng lãi cho T số tiền 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, với lãi suất 01%/01 ngày tương đương lãi suất 365%/01 năm. Ngoan đã đóng lãi cho T được 12 (mười hai) ngày với tổng số tiền lãi là 1.800.000 (một triệu, tám trăm nghìn) đồng, (thu lợi bất chính là 1.701.370 (một triệu, bảy trăm lẻ một nghìn, ba trăm bảy mươi) đồng, thu lợi hợp pháp theo lãi suất ngân hàng là 98.630 (chín mươi tám nghìn, sáu trăm ba mươi) đồng). Sau đó N đã trả đủ cho T số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Tổng cộng T đã cho N vay số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng, thu lãi được 11.800.000 (mười một triệu, tám trăm nghìn) đồng, (trong đó lãi hợp pháp là 756.164 (bảy trăm năm mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi bốn) đồng, thu lợi bất chính là 11.043.836 (mười một triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi sáu) đồng).

4. Nguyễn Thị H1, sinh năm 1955; nơi cư trú: Số I Đường D, Phường F, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Vào ngày 20/02/2024, H1 vay T số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng, với hình thức đóng tiền góp 100.000 (một trăm nghìn) đồng/01 ngày trong vòng 24 (hai mươi bốn) ngày, với lãi suất 20%/24 ngày tương đương 304,167%/01 năm, số tiền H1 phải trả cho T là 2.400.000 (hai triệu, bốn trăm nghìn) đồng. H1 góp cho T được 14 (mười bốn) ngày với tổng số tiền là 1.400.000 (một triệu, bốn trăm nghìn) đồng, trong đó gồm: Tiền gốc là 1.166.667 (một triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy) đồng, tiền lãi là 233.333 (hai trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba) đồng, (thu lợi bất chính là 217.991 (hai trăm mười bảy nghìn, chín trăm chín mươi mốt) đồng, thu lợi hợp pháp theo lãi suất ngân hàng là 15.342 (mười lăm nghìn, ba trăm bốn mươi hai) đồng). H1 còn nợ T số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng (trong đó gồm: Tiền gốc là 833.333 (tám trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba) đồng, tiền lãi là 166.667 (một trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy) đồng), hiện tại H1 vẫn còn góp cho T.

5. Trần Thị Mai P, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số A bis B, Phường F, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào khoảng cuối năm 2022, P vay T số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng với hình thức vay đứng, mỗi ngày P phải đóng lãi cho T số tiền 200.000 (hai trăm nghìn) đồng, với lãi suất 01%/01 ngày tương đương lãi suất 365%/01 năm. P đã đóng lãi cho T được 01 (một) ngày với số tiền lãi là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng, (thu lợi bất chính là 189.041 (một trăm tám mươi chín nghìn, không trăm bốn mươi mốt) đồng, thu lợi hợp pháp theo lãi suất ngân hàng là 10.959 (mười nghìn, chín trăm năm mươi chín) đồng), sau đó P không đóng lãi cho T nữa. Hiện P còn nợ T số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Như vậy T đã bỏ ra tổng số tiền 77.000.000 (bảy mươi bảy triệu) đồng cho Nguyễn Tấn Đ, Nguyễn Ngọc A, Ngô Văn N, Nguyễn Thị H1 và Trần Thị Mai P vay với lãi suất từ 240%/1 năm đến 365%/1 năm, thu lợi bất hợp pháp số tiền là 70.715.799 (bảy mươi triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, bảy trăm chín mươi chín) đồng.

Ngoài ra T còn cho 03 (ba) người khác vay tiền, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q đã tiến hành đăng báo, xác minh nhưng chưa làm việc được, nên không có cơ sở xử lý.

Đối với Nguyễn Thị Thùy T2 (là vợ của Bùi Đình T) khai nhận: Vào khoảng tháng 7 năm 2022, T hỏi mượn số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để làm ăn nhưng không nói làm việc gì. Sau đó T2 có đưa thẻ ATM cho T sử dụng nhưng không bàn bạc thống nhất việc sử dụng thẻ ATM để phục vụ việc cho vay. Quá trình cho vay lãi nặng T có nhờ T2 thu tiền của Nguyễn Tấn Đ 02 (hai) lần, một lần thu số tiền là 2.600.000 (hai triệu, sáu trăm nghìn) đồng và một lần thu số tiền là 1.800.000 (một triệu, tám trăm nghìn) đồng; thu của Nguyễn Thị H1 01(một) lần với số tiền là 100.000 (một trăm nghìn) đồng. Như vậy số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng mà T2 đưa cho T mượn, không nhằm mục đích hùn vốn với T để cho vay. Ngoài ra, T2 có giúp T thu tiền của người vay 03 (ba) lần với tổng số tiền là 4.500.000 (bốn triệu, năm trăm nghìn) đồng, chưa đủ định lượng để phạm tội. Do đó chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự Nguyễn Thị Thùy T2 về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Đối với việc kiểm tra điện thoại di động của Nguyễn Thị Thùy T2 có nội dung Nguyễn Thị Hồng H2, sinh năm 1990; nơi cư trú: Số A B, Phường H, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh, H2 nhắn tin nhờ T2 ghi số đề và T2 đã đến quán cà phê gần nhà gặp đối tượng "Bà T3" (không rõ lai lịch) mua số đề với số tiền 495.400 (bốn trăm chín mươi lăm nghìn, bốn trăm) đồng, số tiền thắng đề là 540.000 (năm trăm bốn mươi nghìn) đồng. Do số tiền đánh bạc của Nguyễn Thị Thùy T2 và Nguyễn Thị Hồng H2 chưa đủ định lượng để xử lý hình sự, nhân thân T2 và H2 chưa có tiền án, tiền sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q không đủ cơ sở để xử lý Nguyễn Thị Thùy T2 và Nguyễn Thị Hồng H2 về hành vi: "Đánh bạc".

Đối với người ghi số đề cho Nguyễn Thị Thùy T2, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q không xác minh làm rõ được lai lịch, nên không có cơ sở để xử lý.

Vật chứng của của vụ án:

- Tạm giữ của Bùi Đình T:

+ Số tiền 1.400.000 (một triệu bốn trăm nghìn) đồng, đây là số tiền mà Bùi Đình T đã thu tiền lãi của Nguyễn Tấn Đ, số tiền này đã nộp vào kho bạc Nhà nước.

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 13 Promax, màu xanh, số IMEI 1: 353544564013209; IMEI 2: 353914474013203, đã qua sử dụng, đây là tài sản cá nhân của Bùi Đình T và T đã dùng điện thoại này vào hoạt động cho vay lãi nặng.

+ 01 (một) xe gắn máy nhãn hiệu Honda, màu trắng đen, biển số: 59F2 – 270.05; số khung: RLHKF110XAY003132; số máy: KF08E5003155KTGE1, đã qua sử dụng. Qua xác minh xe do Bùi Đình T đứng tên chủ sở hữu và T đã dùng xe này để đi thu tiền của người vay.

+ 01 (một) thẻ thanh toán napas có ghi tên NGUYEN THI THUY TIEN, số tài khoản: 060210906714, bị cáo Bùi Đình T sử dụng thẻ để rút tiền khi người vay chuyển tiền.

- Tạm giữ của Nguyễn Thị Thùy T2: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone Xsmax, số IMEI 1: 357269091536078, IMEI 2: 357269091328906, đây là tài sản cá nhân của T2 không liên quan đến vụ án.

Tại Cáo trạng số: 136/CT – VKSQ4 ngày 07/10/2024, Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Bùi Đình T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa bị cáo Bùi Đình T trình bày do bị cáo không hiểu pháp luật nên mới phạm tội, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng truy tố.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm có: Nguyễn Tấn Đ, Nguyễn Ngọc A, Ngô Văn N, Nguyễn Thị H1 và Trần Thị Mai P đều vắng mặt tại phiên tòa; riêng Nguyễn Thị Thùy T2, Nguyễn Tấn Đ và Ngô Văn N có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai nhận của bị cáo và lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là phù hợp với nhau nên đủ cơ sở để xác định có việc cho vay lãi nặng giữa bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; riêng Ngô Văn N có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh gia đình của bị cáo rất khó khăn để giảm nhẹ hình phạt dành cho bị cáo Bùi Đình T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Bùi Đình T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Sau khi phân tích hành vi phạm tội, đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 và khoản 3 Điều 201, điểm i – s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Bùi Đình T từ 09 (chín) tháng đến 01 (một) năm Cải tạo không giam giữ về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Phạt tiền bổ sung từ 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng đến 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

- Đối với số tiền bị cáo Bùi Đình T dùng để cho vay được xác định là phương tiện phạm tội nên đề nghị tịch thu sung quỹ nhà nước.

- Đối với số tiền tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, tuy không tính để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, nhưng đây là khoản tiền phát sinh từ tội phạm nên đề nghị tịch thu sung quỹ nhà nước.

- Đối với khoản tiền tương ứng với mức lãi suất trên 20% là khoản tiền mà người phạm tội thu lợi bất chính của người vay nên được trả lại cho người vay tiền, trừ trường hợp vay tiền để sử dụng vào mục đích bất hợp pháp như: Đánh bạc, mua bán trái phép chất ma túy…thì khoản tiền thu lợi bất chính bị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. Do không có căn cứ để xác định những người vay tiền của bị cáo T sử dụng tiền vào mục đích bất hợp pháp nên đề nghị trả lại cho những người đã vay tiền của bị cáo T.

- Đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 để xử lý vật chứng theo quy định pháp luật.

Bị cáo nói lời sau cùng: Do bị cáo thấy người dân khó khăn về tiền bạc và họ tự tìm đến bị cáo để vay tiền nên bị cáo mới cho họ vay, mức lãi suất là do hai bên thỏa thuận với nhau, vì không hiểu pháp luật nên bị cáo mới phạm vào tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự", bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và giảm nhẹ mức hình phạt dành cho bị cáo để bị cáo còn lao động kiếm tiền chăm lo cho gia đình vợ con, vì hiện tại con của bị cáo còn quá nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị cáo đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm: Lời khai nhận tội của bị cáo Bùi Đình T phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, cùng các tài liệu và chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ giữa năm 2022 đến ngày 05 tháng 3 năm 2024, bị cáo Bùi Đình T đã cho Nguyễn Tấn Đ, Nguyễn Ngọc A, Ngô Văn N, Nguyễn Thị H1 và Trần Thị Mai P vay tổng cộng số tiền là 77.000.000 (bảy mươi bảy triệu) đồng, với mức lãi suất từ 240%/năm đến 365%/năm, thực tế thu lời được số tiền 75.300.000 (bảy mươi lăm triệu, ba trăm nghìn) đồng, trừ đi mức lãi suất hợp pháp là 20% theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền là 4.584.200 (bốn triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn, hai trăm) đồng, thì bị cáo Bùi Đình T thu lợi bất hợp pháp số tiền 70.715.800 (bảy mươi triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, tám trăm) đồng, hành vi nêu trên của bị cáo Bùi Đình T đã phạm vào tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh

đối với hành vi phạm tội của bị cáo Bùi Đình T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy hành vi phạm tội của bị cáo Bùi Đình T là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp làm xâm hại đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng mà còn xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ; làm ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân.

Xét, bị cáo Bùi Đình T không có tiền án, tiền sự; về nhân thân năm 2020 bị cáo T bị xử phạt hành chính số tiền 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng về hành vi "Cố ý gây thương tích"; bị cáo Bùi Đình T là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi phạm tội của mình nên cần có hình phạt nghiêm để xử phạt bị cáo mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

Xét, bị cáo Bùi Đình T có các tình tiết giảm nhẹ như: Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra, bị cáo Bùi Đình T có hoàn cảnh gia đình khó khăn hiện đang làm nghề chạy xe ôm công nghệ, bị cáo là lao động chính trong gia đình, có vợ đang nuôi con còn nhỏ (trẻ mới được 01 (một) tuổi) nên Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Xét, theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì bị cáo Bùi Đình T bị áp dụng phạt tiền bổ sung: Do bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên Hội đồng xét xử quyết định phạt bổ sung số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Xét, theo đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; theo nội dung Đơn yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy do hoàn cảnh gia đình của bị cáo Bùi Đình T khó khăn nên quyết định miễn việc khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có: Nguyễn Tấn Đ, Nguyễn Ngọc A, Ngô Văn N, Nguyễn Thị H1 và Trần Thị Mai P là những người đã vay tiền lãi nặng của bị cáo T mặc dù vắng mặt tại phiên tòa hôm nay, tuy nhiên theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở để xác nhận lời khai nhận của bị cáo T và lời khai nhận của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là phù hợp với nhau và có cơ sở để khẳng định bị cáo Bùi Đình T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Căn cứ Nghị quyết số: 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" Hội đồng xét xử quyết định:

- Tịch thu sung quỹ nhà nước đối với khoản tiền mà bị cáo Bùi Đình T dùng để cho vay, cụ thể như sau:

+ Số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng mà bị cáo Bùi Đình T cho Nguyễn Tấn Đ vay, Đ đã trả cho bị cáo T được số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, hiện Đ còn nợ lại bị cáo T số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Do đó

buộc Nguyễn Tấn Đ phải nộp lại số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và buộc bị cáo Bùi Đình T phải nộp lại số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng mà bị cáo Bùi Đình T đã cho Nguyễn Ngọc A vay, hiện nay Ngọc A vẫn còn nợ lại bị cáo T số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Do đó, buộc Nguyễn Ngọc A phải nộp lại số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng mà bị cáo Bùi Đình T đã cho Ngô Văn N vay, N đã trả cho bị cáo T đủ số tiền trên. Do đó buộc bị cáo Bùi Đình T phải nộp lại số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng mà bị cáo Bùi Đình T đã cho Nguyễn Thị H1 vay, H1 đã trả cho bị cáo T được số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng, hiện H1 còn nợ lại bị cáo T số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng. Do đó buộc Nguyễn Thị H1 phải nộp lại số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng và buộc bị cáo Bùi Đình T phải nộp lại số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng mà bị cáo Bùi Đình T đã cho Trần Thị Mai P vay, hiện P còn nợ lại bị cáo số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Do đó, buộc Trần Thị Mai P phải nộp lại số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Đối với khoản tiền lãi 4.584.200 (bốn triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn, hai trăm) đồng, tương ứng với mức lãi suất 20%/năm (mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015), mà bị cáo T đã thu của người vay, tuy số tiền này không bị tính để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, nhưng đây là khoản tiền phát sinh từ việc phạm tội mà có nên Hội đồng xét xử buộc bị cáo Bùi Đình T phải nộp lại số tiền 4.584.200 (bốn triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn, hai trăm) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Đối với khoản tiền lãi 70.715.800 (bảy mươi triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, tám trăm) đồng, tương ứng với mức lãi suất trên 20% (đây là khoản tiền lãi vượt mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015) mà bị cáo Bùi Đình T thu lợi bất chính của người vay nên được trả lại cho người vay, trừ trường hợp người vay sử dụng tiền vào mục đích bất hợp pháp (như đánh bạc, mua bán trái phép chất ma túy, lừa đảo chiếm đoạt tài sản…) thì khoản tiền thu lợi bất chính bị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. Do không có căn cứ để xác định những người vay tiền của bị cáo T đã sử dụng tiền vay vào mục đích bất hợp pháp nên không thể tịch thu số tiền này để sung vào ngân sách nhà nước. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định trả lại cho những người vay khoản thu lợi bất chính mà bị cáo Bùi Đình T thực tế đã thu của những người vay, cụ thể như sau:

+ Buộc bị cáo T trả lại cho Nguyễn Tấn Đ số tiền 32.972.603 (ba mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ ba) đồng.

+ Buộc bị cáo T trả lại cho Nguyễn Ngọc A số tiền 26.292.329 (hai mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi chín) đồng.

+ Buộc bị cáo T trả lại cho Ngô Văn N số tiền 11.043.836 (mười một triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi sáu) đồng.

+ Buộc bị cáo T trả lại cho Nguyễn Thị H1 số tiền là 217.991 (hai trăm mười bảy nghìn, chín trăm chín mươi mốt) đồng.

+ Buộc bị cáo T trả lại cho Trần Thị Mai P số tiền 189.041 (một trăm tám mươi chín nghìn, không trăm bốn mươi mốt) đồng.

[4] Về xử lý vật chứng:

+ Số tiền 1.400.000 (một triệu bốn trăm nghìn) đồng mà bị cáo Bùi Đình T đã thu tiền lãi của Nguyễn Tấn Đ, số tiền này đã nộp vào kho bạc Nhà nước nên tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 13 Promax, màu xanh, số IMEI 1: 353544564013209; IMEI 2: 353914474013203, đây là tài sản cá nhân của bị cáo Bùi Đình T, bị cáo đã sử dụng điện thoại này vào hoạt động cho vay lãi nặng. Xét, đây là phương tiện mà bị cáo T dùng để thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ 01 (một) xe gắn máy nhãn hiệu Honda, màu trắng đen, biển số 59F2 – 270.05; số khung: RLHKF110XAY003132; số máy: KF08E5003155KTGE1, đã qua sử dụng. Qua xác minh xe gắn máy trên do Bùi Đình T đứng tên chủ sở hữu và bị cáo T đã dùng xe gắn máy này đi thu tiền của người vay. Xét, đây là phương tiện mà bị cáo T dùng để thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ 01 (một) thẻ thanh toán napas có ghi tên NGUYEN THUY TIEN, số tài khoản: 060210906714. Bị cáo Bùi Đình T đã sử dụng thẻ để rút tiền khi người vay chuyển tiền. Xét, bị cáo T đã sử dụng thẻ để thực hiện hành vi phạm tội, do vật chứng không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

- Tạm giữ của Nguyễn Thị Thùy T2: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone Xsmax, số IMEI1: 357269091536078, IMEI 2: 357269091328906, xét đây là tài sản cá nhân của Nguyễn Thị Thùy T2 không liên quan đến hành vi phạm tội nên giao trả lại cho Nguyễn Thị Thùy T2.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bị cáo Bùi Đình T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm số tiền là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 201, điểm i- s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: Bùi Đình T 09 (chín) tháng Cải tạo không giam giữ về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày chính quyền địa phương được giao giám sát, giáo dục nhận được quyết định thi hành án và bản án.

Giao bị cáo Bùi Đình T cho Ủy ban nhân dân Phường I, Quận D - Thành phố Hồ Chí Minh giám sát và giáo dục trong thời gian thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

Miễn việc khấu trừ thu nhập cho bị cáo Bùi Đình T.

+ Phạt tiền bổ sung bị cáo Bùi Đình T số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 01/2021/NQ – HĐTP ngày

20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017:

+ Buộc Nguyễn Tấn Đ nộp lại số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và buộc bị cáo Bùi Đình T nộp lại số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Buộc Nguyễn Ngọc A nộp lại số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Buộc bị cáo Bùi Đình T nộp lại số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Buộc Nguyễn Thị H1 nộp lại số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng và buộc bị cáo Bùi Đình T nộp lại số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Buộc Trần Thị Mai P nộp lại số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Buộc bị cáo Bùi Đình T phải nộp lại số tiền 4.584.200 (bốn triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn, hai trăm) đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Buộc bị cáo Bùi Đình T trả lại cho Nguyễn Tấn Đ số tiền 32.972.603 (ba mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ ba) đồng.

+ Buộc bị cáo Bùi Đình T trả lại cho Nguyễn Ngọc A số tiền 26.292.329 (hai mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi chín) đồng.

+ Buộc bị cáo Bùi Đình T trả lại cho Ngô Văn N số tiền 11.043.836 (mười một triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi sáu) đồng.

+ Buộc bị cáo Bùi Đình T trả lại cho Nguyễn Thị H1 số tiền 217.991 (hai trăm mười bảy nghìn, chín trăm chín mươi mốt) đồng.

+ Buộc bị cáo Bùi Đình T trả lại cho Trần Thị Mai P số tiền 189.041 (một trăm tám mươi chín nghìn, không trăm bốn mươi mốt) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Căn cứ khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

+ Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 13 Promax, màu xanh, số IMEI 1: 353544564013209, IMEI 2: 353914474013203, đã qua sử dụng và 01 (một) xe gắn máy nhãn hiệu Honda, màu trắng đen, biển số: 59F2 – 270.05; số khung: RLHKF110XAY003132; số máy: KF08E5003155KTGE1, đã qua sử dụng.

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) thẻ thanh toán napas có ghi tên NGUYEN THI THUY TIEN, số tài khoản: 060210906714.

+ Tạm giữ số tiền 1.400.000 (một triệu bốn trăm nghìn) đồng, để đảm bảo thi hành án.

+ Giao trả lại Nguyễn Thị Thùy T2: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone Xsmax, số IMEI1: 357269091536078, IMEI 2: 357269091328906.

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng số 07/2025 ngày 28/10/2024 giữa Công an Q và Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy nộp tiền vào tài khoản kho bạc Nhà nước).

- Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án:

+ Về án phí sơ thẩm: Bị cáo Bùi Đình T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm số tiền là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

- Về quyền kháng cáo:

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Bị cáo; (1)
- Người có QLNVLQ (6)
- CA TP. HCM ; (1)
- TAND TP. HCM; (1)
- Sở Tư pháp TP. HCM; (1)
- VKSND TP. HCM (1)
- VKSND Quận 4; (2)
- Công An Quận 4; (1)
- Trại tạm giam PC-81B (1)
- Chi cục THADS Quận 4; (1)
- Chi cục THAHS Quận 4; (3)
- Lưu VT, hồ sơ. (2)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Phương Thúy